

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày 05/12/2025
V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con;
Chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Kim Anh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên.

Ngày 05/12/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2024 về việc “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con; chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/9/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T sinh năm 1987; địa chỉ thôn G, xã K, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371870038xx ngày cấp 08/5/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

Bị đơn: Anh Tô Văn T1 sinh năm 1987; địa chỉ thôn G, xã K, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370870037xx ngày cấp 09/5/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Tô Văn S sinh năm 1979; địa chỉ thôn G, xã Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Anh Tô Văn T2 sinh năm 1974; địa chỉ thôn G, xã K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Ông Tô Văn A sinh năm 1962; địa chỉ thôn C, xã K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- Bà Lê Thị M sinh năm 1954; địa chỉ thôn G, xã K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh T1 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 04/11/2011. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do liên quan đến kinh tế gia

đình và tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau, bản thân tôi đã cố gắng khắc phục và đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần để vợ chồng hoà hợp với nhau nhưng vẫn không thể khắc phục được, mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng, tôi đã 2 lần phải bỏ nhà đi và từ tháng 4/2022 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; nên tôi đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn anh T1.

Về nuôi con: Tôi và anh T1 có 02 con chung là cháu Tô Đức T3 sinh ngày 24/12/2012 và cháu Tô Tuấn A1 sinh ngày 14/12/2014; kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay cả hai cháu đều do tôi nuôi dưỡng, anh T1 không cấp dưỡng nuôi 02 con. Nếu ly hôn tôi đề nghị Toà án giao cả hai cháu là cháu T3 và cháu Tuấn A1 cho tôi nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tôi làm nghề cắt tóc thu nhập của tôi mỗi tháng từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, tôi yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho tôi mỗi cháu, mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2026 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Vợ chồng tôi có tài sản chung là 176 m² đất số thửa 732 tờ bản đồ số 4 xã K, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tô Văn T1 và Vũ Thị T; trên đất có các tài sản gồm “01 nhà quán cắt tóc, 01 nhà ở mái bằng, 01 nhà bếp gắn liền với nhà tắm và nhà vệ sinh”; địa chỉ tài sản tại thôn G, xã K, tỉnh Ninh Bình. Tôi đề nghị Toà án giải quyết chia đôi số tài sản trên cho tôi và anh T1 và giao toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất cho anh T1 được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản; anh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho tôi là 50% giá trị của toàn bộ khối tài sản chung nêu trên.

Về nợ: Vợ chồng tôi không vay nợ ai tài sản gì. Về lời khai của anh T1 là vợ chồng tôi vay tiền và tài sản của anh S, ông T2, ông A, bà M là không đúng, thực tế vợ chồng tôi không vay nợ tài sản gì của anh S, ông T2, ông A, bà M.

Bản tự khai, biên bản làm việc và tại phiên toà bị đơn là anh T1 trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và chị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 04/11/2011. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ tháng 11/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng có cãi nhau; chị T đã bỏ nhà đi tất cả 04 lần sau đó lại về, tôi đã khuyên bảo chị T không làm như vậy nữa, nhưng tình cảm của chị T không cải thiện được để vợ chồng sống hoà thuận với nhau và lần cuối cùng chị T bỏ nhà đi khoảng từ tháng 4/2022 cho đến nay và vợ chồng sống ly thân, trong thời gian này tôi có tìm gặp, điện thoại khuyên bảo chị T quay về nhưng chị T không về và có đơn xin ly hôn. Nay tôi vẫn còn yêu thương vợ con, tôi không bỏ vợ con, nên tôi không đồng ý ly hôn chị T.

Về nuôi con: Tôi và chị T có 02 con chung là cháu Tô Đức T3 sinh ngày 24/12/2012 và cháu Tô Tuấn A1 sinh ngày 14/12/2014. Nếu ly hôn tôi đề nghị giao cả hai cháu là cháu T3 và cháu Tuấn A1 cho tôi nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; tôi không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cho tôi; tôi làm nghề lái xe ô tô thu nhập của tôi mỗi tháng từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng.

Về tài sản: Tôi và chị T có tài sản là thửa đất số 732 tờ bản đồ số 4 diện tích là 176 m² đất, trên đất có tài sản do vợ chồng xây dựng gồm “01 nhà mái bằng một tầng, 01 nhà lán tôn; 01 nhà bếp gắn liền với nhà tắm và nhà vệ sinh”; địa chỉ tài sản tại thôn G, xã K, tỉnh Ninh Bình. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ tôi cho riêng tôi, nhưng khi làm hồ sơ thì làm sang tên quyền sử dụng đất cho 02 vợ chồng, nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng. Tôi không nhất trí chia tài sản theo yêu cầu của chị T, tôi đề nghị Toà án không chia tài sản trên, vì thửa đất trên là của bố mẹ để tôi cho vợ chồng tôi ở nuôi con, nguyện vọng của tôi là khi nào các con của tôi đủ 18 tuổi thì tôi sẽ giao toàn bộ tài sản trên của vợ chồng tôi cho các con tôi.

Về công nợ: Vợ chồng tôi vay nợ anh Tô Văn S số nợ hiện nay tôi không nhớ; nợ ông Tô Văn T2 02 cây vàng cụ thể tôi không nhớ; nợ ông Tô Văn A số nợ tôi không nhớ; nợ bà Lê Thị M vàng và tiền số cụ thể tôi không nhớ.

Đối với những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm anh S, anh T2, ông A và bà M; Toà án đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập đương sự, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải, triệu tập tham gia phiên toà, nhưng đều vắng mặt; nên không có lời khai của anh S, anh T2, ông A và bà M trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 28, 33, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T quyết định:

- Về hôn nhân: Chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Tô Văn T1.

- Về con: Giao cháu Tô Đức T3 sinh ngày 24/12/2012 và cháu Tô Tuấn A1 sinh ngày 14/12/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/cháu/tháng kể từ tháng 01/2026 cho đến khi các cháu trưởng thành, tự lập được. Anh T1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định.

- Về tài sản: Giao toàn bộ 176 m² đất (gồm 150 m² đất ở, 26 m² đất vườn), tại thửa số 732, tờ bản đồ số 4, địa chỉ xã K, tỉnh Ninh Bình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 382970 tên chủ sử dụng đất Tô Văn T1 và Vũ Thị T do UBND huyện Y cấp ngày 25/11/2013 và các tài sản trên đất gồm “Nhà mái tôn tiếp giáp đường ĐT481 diện tích 45 m², nhà ở 1 tầng mái BTCT sau nhà ở mái tôn diện tích 53 m², nhà vệ sinh, nhà bếp phía sau nhà ở 1 tầng diện tích 33 m²” cho anh T1 quản lý sử dụng. Anh T1 có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 1.357.216.000 đồng.

- Về án phí, chi phí tố tụng: Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 52.716.000 đồng án phí chia tài sản; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Anh

T1 phải nộp 71.273.000 đồng án phí chia tài sản; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị T khởi kiện “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con; chia tài sản khi ly hôn” với anh T1, việc khởi kiện của chị T được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T1 cư trú tại xã K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa người có quyền, nghĩa vụ liên quan là anh S, anh T2, ông A, bà M vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S, anh T2, ông A, bà M.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 04/11/2011, tại thời điểm kết hôn chị T và anh T1 đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình; nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

Lý do ly hôn, chị T và anh T1 khai từ năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị T nhiều lần bỏ nhà đi và từ tháng 4/2022 cho đến nay vợ chồng sống ly thân. Theo chị T còn khai nguyên nhân mâu thuẫn liên quan cả đến kinh tế gia đình.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định do liên quan đến kinh tế gia đình và tính tình vợ chồng không hợp; nên từ năm 2020 tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã phát sinh mâu thuẫn; việc chị T nhiều lần bỏ nhà đi và từ tháng 4/2022 cho đến nay vợ chồng sống ly thân là đã thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã không còn yêu thương, quý trọng nhau; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau; làm cho quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn anh T1.

[3] Về nuôi con: Chị T và anh T1 có 02 con là cháu Tô Đức T3 sinh ngày 24/12/2012 và cháu Tô Tuấn A1 sinh ngày 14/12/2014. Cả chị T và anh T1 đều đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu là cháu T3 và cháu Tuấn A1.

Việc nuôi con là quyền và cũng là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con; người trực tiếp nuôi con phải bảo đảm các điều kiện như phải yêu thương, tôn trọng ý kiến, chăm lo đến việc học tập và giáo dục con; phải trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con. Đối với anh T1 làm nghề lái xe ô tô đường dài, ít có thời gian ở nhà, nên không đủ điều kiện về thời gian tối thiểu để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con; chị T đang làm nghề tự do tại xã K nên có điều kiện về thời gian tối thiểu để trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con. Tại biên bản lấy ý kiến của Toà án, cả cháu T3 và cháu Tuấn A1 đều trình bày “Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của cháu được ở với mẹ cháu”. Biên bản xác minh của Toà án, đại diện Hội phụ nữ xã K có ý kiến “Về nuôi con sau ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, trên cơ sở nguyện vọng của các cháu”. Trên thực tế kể từ khi chị T và anh T1 sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay cả hai cháu đều do chị T nuôi dưỡng. Nên chấp nhận yêu cầu của chị T giao cả hai cháu là cháu T3 và cháu Tuấn A1 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên toà chị T đã được Toà án giải thích về nghĩa vụ và mức cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật; nhưng chị T trình bày là chị T có thu nhập mỗi tháng từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng, chị T chỉ yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi cháu, mỗi tháng là 1.000.000 đồng thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2026 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con của chị T là tự nguyện, nên Toà án chấp nhận buộc anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con là cháu T3 và cháu Tuấn A1 cho chị T mỗi cháu, mỗi tháng là 1.000.000 đồng thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu T3 và cháu Tuấn A1 đủ 18 tuổi.

[4] Về chia tài sản: Tài sản là thửa đất số 732 tờ bản đồ số 4 xã K diện tích 176 m² và tài sản gắn liền với đất gồm “01 nhà mái tôn, 01 nhà ở 01 tầng mái BTCT, 01 nhà bếp và nhà vệ sinh”; địa chỉ tài sản tại xóm G, xã K, tỉnh Ninh Bình. Theo chị T khai toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị Toà án chia đôi cho chị T và anh T1; tại phiên toà anh T1 khai các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng, còn thửa đất là của bố mẹ anh T1 cho riêng anh T1, nên anh T1 không đồng ý chia tài sản như yêu cầu của chị T, mà để lại sau này cho con.

Theo chứng cứ do Chi nhánh văn phòng Đ cung cấp thể hiện, nguồn gốc thửa đất số 732 trước đây là của vợ chồng ông N bà M (là bố mẹ anh T1); tại đơn xin chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đề ngày 05/7/2013 thể hiện vợ chồng ông N và bà M chuyển quyền sử dụng đất cho anh T1 và chị T 176 m² đất; ngày 25/11/2013 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP382970 ghi tên Tô Văn T1 và Vũ Thị T được quyền sử dụng 176 m² đất, số thửa 732 tờ bản đồ số 4 xã K.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 732 diện tích 176 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm “01 nhà mái tôn, 01 nhà ở 01 tầng mái BTCT, 01 nhà bếp và nhà vệ sinh” là tài sản chung của vợ chồng chị T và anh T1.

Toà án đã nhiều lần phối hợp với UBND xã K tiến hành xen xét, thẩm định tại chỗ thửa đất số 732 và tài sản gắn liền với đất, nhưng anh T1 không phối hợp, nên Toà án đã không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được. Ngày 29/7/2025 Toà án tiếp tục phối hợp với UBND xã K tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ có sự tham gia của Công ty cổ phần K, anh T1 vẫn không mở cửa nhà để xem xét, thẩm định tại chỗ; trên cơ sở chị T xác định mốc giới, Cơ quan đo đạc tiến hành đo đạc bằng cách sử dụng máy đo định vị vệ tinh RTK, máy đo laser đã xác định thửa đất số 732 có diện tích là 176,8 m² có kích thước “Phía đông giáp đường ngõ xóm dài 7,1 mét; phía nam giáp đất ông H dài 22,4 mét; phía tây giáp đường ĐT481B dài 8,7 mét; phía bắc giáp thửa đất của anh S dài 22,4 mét”, trên đất có tài sản gồm

“01 nhà mái tôn diện tích 45 m²; 01 nhà ở 01 tầng mái BTCT diện tích 53 m²; 01 nhà bếp và nhà vệ sinh diện tích 33 m²”. Theo ý kiến của UBND xã K “diện tích đất đo đạc tăng 0,8 m² so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc, vẫn nằm trong mốc giới được giao”. Diện tích đất ông N bà M chuyển cho anh T1 chị T là 176 m² được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kích thước chiều cạnh đo đạc hiện trạng thửa đất trùng khớp với kích thước chiều cạnh được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Toà án giải quyết theo diện tích đất được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 176 m².

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 25/8/2025 của Công ty cổ phần T4 đã xác định giá trị tài sản như sau: 150 m² đất ở trị giá 3.090.000.000 đồng; 26 m² đất vườn trị giá 2.730.000 đồng; nhà mái tôn diện tích 45 m² trị giá 46.619.262 đồng; nhà ở 01 tầng mái BTCT diện tích 53 m² trị giá 168.249.242 đồng; nhà vệ sinh, nhà bếp diện tích 33 m² trị giá 25.380.284 đồng. Như vậy tổng trị giá tài sản của vợ chồng anh S chị T là 3.333.000.000 đồng (làm tròn số).

Các điểm a, c khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 quy định về tách thửa đất “...Trường hợp phân chia quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án mà việc phân chia không bảo đảm các điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa theo quy định thì không thực hiện tách thửa”. Điểm b khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh N quy định điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, quy định “Đất ở tại nông thôn, diện tích tối thiểu được tách thửa đất không nhỏ hơn 45 m², có chiều rộng tiếp giáp với đường giao thông và chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 4 mét”.

Về hình thức chia tài sản: Tại phiên toà chị T đề nghị giao toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất cho anh T1 được quyền sử dụng và sở hữu, anh T1 phải thanh toán 50% giá trị khối tài sản chung cho chị T. Đề nghị của chị T về hình thức chia tài sản chung cho chị T bằng giá trị là phù hợp với pháp luật, vì thửa đất số 732 của vợ chồng chị T anh T1 có chiều rộng phía đông giáp đường ngõ xóm dài 7,1 mét là không đủ kích thước để tách thửa, nên Toà án chấp nhận đề nghị của chị T. Về yêu cầu của chị T là buộc anh T1 thanh toán 50% giá trị của khối tài sản chung cho chị T, thấy rằng nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ anh T1 cho vợ chồng anh T1 chị T, nên được coi như công sức đóng góp của anh T1 vào khối tài sản chung nhiều hơn so với chị T; nên Toà án chỉ chấp nhận chia cho chị T giá trị tài sản bằng 40% của tổng giá trị khối tài sản chung, còn lại 60% giá trị của khối tài sản chung được chia cho anh T1.

Từ những phân tích trên, chia cho anh T1 được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gồm 176 m² đất (trong đó đất ở là 150 m², đất vườn là 26 m²) và tài sản gắn liền với đất gồm “01 nhà mái tôn diện tích 45 m²; 01 nhà ở 01 tầng mái BTCT diện tích 53 m²; 01 nhà bếp và nhà vệ sinh diện tích 33 m²”; tổng giá trị tài sản là 3.333.000.000 đồng. Anh T1 phải thanh toán tiền giá trị chia tài sản chung cho chị T bằng 40% tổng giá trị tài sản là 1.333.200.000 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

[5] Về công nợ: Tại biên bản làm việc của Toà án và tại phiên toà anh T1 khai vợ chồng có vay tiền và tài sản của anh S, anh T2, ông A và bà M; tuy vậy về chi tiết các khoản vay thì anh T1 khai là không nhớ và anh T1 cũng không ký tên vào biên bản làm việc của Toà án. Về phía anh S, anh T2, ông A và bà M đã được Toà án đã giao Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đương sự, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ nhiều lần; nhưng anh S, anh T2, ông A và bà M đều không có ý kiến và không đến Toà án làm việc, được coi là không có yêu cầu khởi kiện, nên Toà án không xem xét giải quyết. Nếu sau này anh S, anh T2, ông A và bà M có yêu cầu khởi kiện Toà án sẽ xem xét giải quyết thành vụ án riêng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Chị T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quyết định của Toà án, nên anh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.
- Chị T được chia tài sản chung trị giá là 1.333.200.000 đồng nên phải chịu 51.996.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản; anh T1 được chia tài sản chung trị giá là 1.999.800.000 đồng nên phải chịu 71.994.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.
- Chi phí tố tụng về xem xét, thẩm định tại chỗ theo danh sách chi của Toà án ngày 17/9/2025 với số tiền là 1.100.000 đồng, chị T khai chị T chịu toàn bộ chi phí về xem xét, thẩm định tại chỗ. Về chi phí thẩm định giá tài sản, tại phiên toà chị T khai, chị T tự liên hệ thuê thẩm định giá tài sản và đã nộp đủ chi phí cho hai công ty là Công ty cổ phần T4 và Công ty cổ phần K, chị T tự chịu toàn bộ số tiền thẩm định giá và không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết trong vụ án; nên Toà án không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a và b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về hôn nhân: Cho chị Vũ Thị T ly hôn anh Tô Văn T1.

2.2. Về nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của chị Vũ Thị T; giao cháu Tô Đức T3 sinh ngày 24/12/2012 và cháu Tô Tuấn A1 sinh ngày 14/12/2014 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu T3 và cháu Tuấn A1 đủ 18 tuổi; anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là cháu T3 và cháu Tuấn A1 cho chị T mỗi cháu, mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu cháu đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T, cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng anh T1 còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.3. Về chia tài sản: Chia cho anh Tô Văn T1 được quyền sử dụng và sở hữu tài sản gồm 176 m² đất (trong đó đất ở là 150 m², đất vườn là 26 m²) và tài sản gắn liền với đất gồm “01 nhà mái tôn diện tích 45 m²; 01 nhà ở 01 tầng mái BTCT diện tích 53 m²; 01 nhà bếp và nhà vệ sinh diện tích 33 m²” giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP382970 ngày 25/11/2013 do UBND huyện Y cấp ghi tên người sử dụng đất là Tô Văn T1 và Vũ Thị T; địa chỉ tài sản tại thôn G, xã K, tỉnh Ninh Bình; thửa đất có vị trí, kích thước các chiều như sau:

- Phía đông tiếp giáp đường ngõ xóm dài 7,1 mét;
- Phía nam tiếp giáp đất ông H dài 22,4 mét;
- Phía tây tiếp giáp đường ĐT481B dài 8,7 mét;
- Phía bắc tiếp giáp thửa đất của anh S dài 22,4 mét.

Anh Tô Văn T1 phải thanh toán tiền giá trị chia tài sản chung cho chị Vũ Thị T là 1.333.200.000 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh T1 phải thanh toán tiền giá trị chia tài sản cho chị T cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí ly hôn: Buộc chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001664 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Khánh (nay là Phòng thi thành án dân sự Khu vực 4 - Ninh Bình), chị T đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Tô Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí chia tài sản:

+) Buộc chị Vũ Thị T phải chịu 51.996.000 đồng (năm mươi một triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 7.440.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001665 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Khánh (nay là Phòng thi thành án dân sự Khu vực 4 - Ninh Bình), chị T còn phải nộp tiếp là 44.556.000 đồng (bốn mươi bốn triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản.

+) Buộc anh Tô Văn T1 phải chịu 71.994.000 đồng (bảy mươi một triệu chín trăm chín mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản.

- Về chi phí tố tụng: Buộc chị Vũ Thị T phải chịu 1.100.000 đồng chi phí tố tụng về xem xét, thẩm định tại chỗ, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng chị T đã nộp là 6.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 16/10/2024 của Toà án nhân dân huyện Yên Khánh (nay là Toà án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình), chị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 4.900.000 đồng, chị T đã nhận đủ số tiền hoàn lại tại biên bản hoàn trả tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 17/9/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là anh S, anh T2, ông A và bà M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND Khu vực 4
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình
- UBND xã K;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Văn Lực